Người ký: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Email: vpubnd@daklak.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Thời gian ký: 28.04.2022 10:35:29 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 31+32 **Ngày 28 tháng 4 năm 2022**

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
25-4-2022	Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
26-4-2022	Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk.	17
	VĂN BẢN KHÁC	
	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
08-4-2022	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND về việc thông qua Đề án thành lập thị trấn Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.	38
15-4-2022	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh.	40

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15/2022/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định 168/2017/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT;

Căn cứ Thông tư số 87/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 136/TTr-SGTVT ngày 21/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/5/2022 và thay thế Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; tỷ lệ phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung không được đề cập tại quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động vận tải hành khách đường bộ trong đô thị đối với xe buýt, xe ô tô theo tuyến cố định, xe taxi, xe hợp đồng, xe ô tô vận tải khách du lịch; hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại, chất thải thông thường, vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Yêu cầu chung đối với phương tiện hoạt động vận tải

1. Xe ô tô tham gia hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa thông thường, chất thải không nguy hại phải bảo đảm đủ điều kiện về phương tiện tham gia giao thông đường bộ quy định đối với xe ô tô tại khoản 1 Điều 53 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ, quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải lắp thiết bị giám sát hành trình, lắp đặt camera theo quy định tại Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; việc quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô tuân thủ quy định tại khoản 1

Điều 1 của Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

3. Đối với xe ô tô vận tải chất thải nguy hại, xe ô tô vận tải hàng nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Chương II
QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

Điều 4. Hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo tuyến cố định

1. Quy định đối với xe buýt:

a) Xe ô tô buýt vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 29 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT và được sửa đổi tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT; QCVN 10:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố, ban hành kèm theo Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

b) Phương tiện ô tô khách thành phố, xe buýt có thiết bị hỗ trợ người khuyết tật, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo QCVN 82:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng, ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy như: Yêu cầu kỹ thuật về khả năng tiếp cận của xe lăn, yêu cầu về khả năng tiếp cận khác như: sàn và lối đi dọc xe, bàn nâng xe lăn và cầu lên xuống xe, ghế ưu tiên, bậc lên xuống, tay vịn, tay nắm, thông tin và hệ thống hạ thấp chiều cao xe. Khuyến khích các loại xe buýt sử dụng nhiên liệu làm giảm ô nhiễm môi trường.

2. Tuyến, số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe:

a) Tuyến xe buýt có các loại tuyến: Tuyến xe buýt có hành trình trong phạm vi đô thị là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị; Tuyến xe buýt có hành trình kết hợp là các tuyến có hành trình điểm đầu và cuối kết thúc trong phạm vi đô thị và các khu dân cư, kinh tế, trung tâm hành chính thuộc địa bàn tỉnh, liên tỉnh;

b) Số hiệu tuyến, hành trình, tần suất chạy xe trên các tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh, mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liền kề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Trong quá trình vận hành, khai thác khi cần mở rộng mạng lưới tuyến vận tải khách bằng xe buýt, đặc biệt đối với các đô thị loại I đến loại IV, Sở Giao thông vận tải phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục mạng lưới tuyến. Việc công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt và nội dung công bố thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

3. Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt:

a) Điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt phải được bố trí ở nơi thuận lợi, bảo đảm an toàn giao thông, đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 30 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị;

b) Tại điểm đầu, điểm cuối tuyến xe buýt và trạm chuyển tiếp phải có nhân viên điều hành để hướng dẫn hành khách, kiểm tra, phối hợp hoạt động của xe buýt trên tuyến và thông tin liên lạc để tiếp nhận ý kiến phản ánh của hành khách, ý kiến chỉ đạo của cơ quan quản lý tuyến.

c) Các thông tin quảng cáo tại các điểm đầu, điểm cuối, các nhà chờ xe buýt, phải thực hiện đúng các quy định hiện hành, đảm bảo mỹ quan.

4. Điểm dừng đón trả khách và nhà chờ xe buýt:

a) Điểm dừng đón trả khách và nhà chờ xe buýt phải đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; Điểm dừng xe buýt, khu vực xe buýt dừng đón, trả khách được báo hiệu bằng biển báo và vạch sơn kẻ đường theo quy định; trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, tên tuyến (điểm đầu - điểm cuối), hành trình tuyến rút gọn ở phía sau biển báo;

b) Tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 5 mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

c) Tại các nhà chờ xe buýt phải niêm yết các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, hành trình, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại của cơ quan quản lý tuyến, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến xe buýt;

d) Xe buýt được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga sân bay, bến thủy nội địa, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hoá, thể thao, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông và các địa điểm kết nối với các phương thức vận tải khác; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt.

a) Hệ thống điểm dừng xe buýt, nhà chờ, biển báo hiệu, vạch sơn kẻ đường phải được xây dựng lắp đặt tại những địa điểm, vị trí thuận lợi; có kiểu dáng, kích thước theo thiết kế mẫu do Sở Giao thông vận tải quy định; bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan. Khuyến khích đầu tư xây dựng vạch tín hiệu giao thông bằng vạch cảm ứng hoặc nút ấn kèm theo tín hiệu

âm thanh.

b) Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải được xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

6. Hoạt động của xe buýt trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67 và Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; tuân thủ quy định về tổ chức giao thông trong đô thị;

b) Thời gian xe buýt hoạt động trong ngày của từng tuyến được quy định trong biểu đồ chạy xe. Căn cứ vào biểu đồ chạy xe, xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định như trong nội dung công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

7. Công tác quản lý hoạt động vận tải khách bằng xe buýt trong đô thị tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT; các quy định về tổ chức giao thông trong đô thị.

Điều 5. Hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 4, Điều 5 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Mục 2, Mục 3 Chương IV Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Chạy đúng lộ trình đã được công bố; Đối với các lộ trình tuyến có điểm đầu, cuối tại tại bến xe nằm trong khu vực nội đô, các loại xe ô tô khách chở người trên 30 chỗ ngồi và ô tô khách giường nằm có kích thước giới hạn tương đương với ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị, tuân thủ thời gian được phép lưu thông trong đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy định này.

3. Dừng, đón, trả khách tại bến xe đầu, cuối và các điểm dừng đón trả khách tuyến cố định dọc theo hành trình tuyến đã được công bố.

4. Không chở hàng cồng kềnh trên mui xe.

5. Có biện pháp giữ gìn vệ sinh, bố trí thùng rác trên xe, không để hành khách vứt rác xuống lòng, lề đường.

Điều 6. Hoạt động vận tải khách du lịch bằng xe ô tô, vận tải khách theo hợp đồng

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng phải đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 43 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Hoạt động vận tải khách du lịch phải thực hiện các quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 Luật Giao thông đường bộ năm 2008; Điều 7, Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật Du lịch năm 2017 và Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

3. Hoạt động vận tải khách du lịch được hoạt động không hạn chế thời gian trên các tuyến giao thông dẫn tới các điểm du lịch, khi lưu thông trong đô

thị. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận tải khách du lịch không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

4. Hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng tuân thủ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 7 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.

Điều 7. Hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi phải đáp ứng được các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 38 Thông tư số 12/2020/TT- BGTVT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 02/2021/TT- BGTVT.

2. Các quy định về điểm dừng đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT. Điểm đỗ xe taxi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm có hai loại: Điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải hành khách bằng xe taxi tổ chức, quản lý; Điểm đỗ xe taxi công cộng do Sở Giao thông vận tải tổ chức và quản lý.

3. Yêu cầu đối với các điểm dừng đón, trả khách, điểm đỗ xe taxi phải đảm bảo an toàn và trật tự giao thông, không gây ùn tắc giao thông, phù hợp với tổ chức giao thông trong đô thị; bảo đảm yêu cầu về phòng, chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và được báo hiệu bằng biển báo, vạch sơn kẻ đường theo quy định.

4. Hoạt động của xe taxi trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 68 và Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008, các quy định tại Điều 13, Điều 17 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều 3 của Quy định này;

b) Người lái xe taxi khách và hành khách đi xe có thể thoả thuận vị trí đón, trả khách nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn giao thông, tổ chức giao thông đô thị;

c) Trong thời gian đỗ xe chờ đón khách, các xe chỉ được đỗ xe tại các điểm đỗ xe theo quy định;

d) Xe taxi được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách tại các bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch, địa điểm văn hóa, thể thao, trung tâm thương mại; được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị.

Điều 8. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng:

a) Hoạt động vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng là việc sử dụng xe ô tô phù hợp để vận chuyển loại hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt quá giới hạn quy định nhưng không thể tháo rời;

b) Khi vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng, lái xe phải mang theo Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trong trường hợp vận tải có lộ trình đi vào, ra đô thị thì lộ trình lưu thông trong đô thị phải được ghi rõ thông tin trong Giấy phép lưu hành xe; phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ:

a) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ là việc sử dụng xe đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc để vận chuyển công-ten-nơ;

b) Khi vận chuyển hàng hóa bằng công-ten-nơ có lộ trình đi vào, ra đô thị thì phải chấp hành các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên như các quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hoạt động vận tải hàng nguy hiểm:

a) Hàng nguy hiểm là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền cấp và phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải gắn thiết bị giám sát hành trình; có các thùng kín chuyên dụng chứa hàng nguy hiểm, bảo đảm không không gây nguy hại đến môi trường và bảo đảm an toàn giao thông;

c) Phương tiện vận tải hàng hoá nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hoá nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hoá nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng các loại hàng hoá đó;

d) Xe vận chuyển hàng nguy hiểm không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm.

4. Hoạt động vận tải hàng hóa thông thường bằng xe ô tô:

a) Hoạt động vận tải hàng hoá thông thường là hình thức vận tải hàng hóa trừ các hình thức vận tải quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải đáp ứng các quy định tại khoản 6 Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; Điều 46 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT;

b) Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa thông thường trong đô thị phải tuân thủ các quy định về tổ chức giao thông đô thị tại địa phương (nếu có) như quy định về tuyến đường, thời gian hoạt động của các loại phương tiện trên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và khoản 7 Điều 10 của Quy định này;

c) Hàng hóa trên xe phải xếp gọn gàng và chằng buộc chắc chắn bảo đảm

an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển;

d) Nếu vận chuyển hàng rời phải được che đậy kín, không để rơi, vãi xuống đường. Trường hợp để rơi, vãi xuống đường thì người vận tải phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường.

đ) Hoạt động vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải là việc sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 1,5 tấn trở xuống để vận chuyển hàng hóa và người thuê vận tải trả tiền cho lái xe theo đồng hồ tính tiền hoặc theo phần mềm tính tiền trên xe. Mặt ngoài hai bên thành xe hoặc cánh cửa xe niêm yết chữ "TAXI TẢI", số điện thoại liên lạc, tên đơn vị kinh doanh.

5. Phạm vi hoạt động vận tải hàng hóa trong đô thị:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 67, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và các quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP;

b) Hoạt động đúng thời gian, đúng tuyến đường được quy định cho từng loại xe, trên cơ sở tuân thủ hiệu lệnh, chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ; phải đúng tuyến đường được quy định trong nội dung hợp đồng vận tải hàng hoá được ký với chủ hàng hoặc giấy vận tải;

c) Khi đỗ xe để xếp, dỡ hàng hóa phải đúng vị trí được phép đỗ xe và phải đảm bảo an toàn giao thông, tuân thủ các quy tắc về dừng xe, đỗ xe trên đường bộ và trên đường phố tại Điều 18, Điều 19 Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

d) Thời gian và loại phương tiện vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này. Trong trường hợp cần thiết các phương tiện lưu thông vượt quá tải trọng được phép lưu thông theo thời gian trong đô thị được quy định tại khoản 7 Điều 10 của Quy định này thì phải có Giấy phép lưu hành xe do cơ quan có thẩm quyền cấp. Quy định về việc cấp, thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Điều 9. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; vận chuyển vật liệu, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng; vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị

1. Hoạt động vận tải phục vụ vệ sinh môi trường:

a) Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Các phương tiện vận tải phục vụ vệ sinh môi trường phải là các loại xe chuyên dùng hoặc có công năng phù hợp;

b) Rác thải, chất thải thông thường trên xe phải được che phủ kín, không để rơi, vãi xuống đường. Trường hợp để rơi, vãi xuống đường thì người vận tải

phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường;

c) Việc vận chuyển chất thải trong sinh hoạt, chất thải lỏng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

d) Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và không gây ô nhiễm.

2. Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, chất thải từ hoạt động thi công xây dựng:

a) Phương tiện vận tải phải đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Phương tiện vận tải vật liệu xây dựng, chất thải trong hoạt động xây dựng phải là các xe chuyên dùng hoặc có công năng phù hợp;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp. Vật liệu, chất thải trên xe phải được che phủ kín, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi xuống đường gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn giao thông.

3. Hoạt động vận chuyển chất thải nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân vận chuyển chất thải nguy hại phải có Giấy phép vận chuyển thu gom chất thải nguy hại do cơ quan có thẩm quyền cấp; phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật, đáp ứng các quy định tại Điều 53, Điều 72 Luật Giao thông đường bộ năm 2008. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng hoá nguy hiểm và các yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải gắn thiết bị giám sát hành trình; có các thùng kín chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, bảo đảm không phát tán ra môi trường, không gây rò rỉ chất thải ra bên ngoài;

d) Xe vận chuyển chất thải nguy hại không được dừng, đỗ ở nơi đông người, những nơi dễ xảy ra nguy hiểm. Khi vận chuyển chất thải nguy hại trong đô thị chỉ được lưu thông theo lộ trình đã được cơ quan quản lý đường bộ cho phép.

4. Thời gian, phạm vi hoạt động các loại xe vận tải phục vụ vệ sinh môi trường; xe ô tô vận chuyển chất thải thông thường, chất thải nguy hại; xe ô tô vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ các quy định có liên quan tại Điều 10 của Quy định này.

Điều 10. Thời gian, phạm vi hoạt động cụ thể cho một số loại xe

1. Xe ô tô đưa đón cán bộ, nhân viên, công nhân, học sinh, sinh viên được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

2. Ô tô chở khách theo hợp đồng, xe taxi, ô tô con được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị.

3. Ô tô chở khách du lịch (phương tiện ô tô vận tải khách du lịch có gắn biển hiệu): Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị, nhưng phải tuân thủ các quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

4. Ô tô khách hoạt động theo tuyến cố định: Được hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến cố định đã được công bố. Ngoài ra, đối với xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và xe ô tô khách giường nằm có kích thước giới hạn tương đương với ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi phải tuân thủ theo phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị.

5. Ô tô phục vụ vệ sinh môi trường: Được hoạt động ngoài giờ cao điểm trên các tuyến đường trong đô thị.

6. Xe máy thi công chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định công trường, giới hạn hai đầu biển báo công trường. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, chất thải do hoạt động thi công xây dựng trong đô thị phải tuân thủ quy định như đối với phương tiện vận tải hàng hoá tại điểm khoản 7 Điều này.

7. Phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép (xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ) từ 1,5 tấn trở xuống được hoạt động 24/24 giờ; phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép từ trên 1,5 tấn đến 3,5 tấn được lưu thông trong đô thị trừ các khoảng thời gian giờ cao điểm; phương tiện vận tải hàng hoá có khối lượng chuyên chở cho phép trên 3,5 tấn chỉ được phép lưu thông trong đô thị vào khoảng thời gian từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau.

8. Xe máy chuyên dùng trừ xe máy thi công: Được phép hoạt động trong các khoảng thời gian ngoài giờ cao điểm, chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định, phải bảo đảm an toàn cho người, phương tiện và công trình đường bộ khi di chuyển.

9. Các loại xe phục vụ mục đích công cộng: Xe thư báo, xe bảo trì, sửa chữa hệ thống báo hiệu đường bộ, điện lực, hệ thống chiếu sáng, trang trí, viễn thông, xe sửa chữa ống nước, chăm sóc cây xanh trong đô thị được phép hoạt động 24/24 giờ trên các tuyến đường trong đô thị; Trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

10. Hoạt động chuyển hàng nguy hiểm, chất thải nguy hại phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 7 năm 2020; chỉ được phép lưu thông theo lộ trình, thời gian nhất định được quy định trong Giấy phép lưu hành xe (trong đô thị) do cơ quan có thẩm quyền cấp như quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 9 của Quy định này; lộ trình lưu thông hạn chế đi qua khu vực đô thị, khu đông dân cư. Thời gian hoạt động từ 22 giờ 00 phút tối hôm trước đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau; trong quá trình hoạt động phải có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

11. Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này không áp dụng đối

với các đoạn tuyến quốc lộ, tỉnh lộ đi qua các đô thị trên địa bàn tỉnh khi các đô thị này chưa được xây dựng các tuyến tránh.

Chương III
PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐI LẠI CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 11. Quy định về phương tiện

1. Đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 10/2020/NĐ-CP, Thông tư số 90/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT.

2. Xe phải có tối thiểu 03 (ba) ghế ưu tiên người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai và có ít nhất 01 (một) chỗ dành cho xe lăn của người khuyết tật theo quy định.

3. Có trang thiết bị nâng hạ xe lăn hoặc thiết bị nâng hạ sàn xe phục vụ người khuyết tật.

Điều 12. Tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

1. Đến năm hết năm 2022, doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo có 20% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật; giai đoạn 2023 - 2025 mỗi năm tăng thêm ít nhất 10% tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; sau năm 2025 tỷ lệ phương tiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật đạt tối thiểu 50%. Nếu xe không có thiết bị hỗ trợ thì nhân viên phục vụ có trách nhiệm giúp đỡ cho người khuyết tật lên xuống xe.

2. Xe phải có chỗ dành riêng cho người khuyết tật và các đối tượng ưu tiên khác, ghi rõ số ghế ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai; có thiết bị hỗ trợ lên xuống thuận tiện cho người khuyết tật.

Khi thiết kế, chế tạo, cải tạo và vận hành các phương tiện giao thông công cộng phải tuân thủ hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 82:2019/BGTVT, bảo đảm điều kiện tiếp cận và sử dụng của người khuyết tật.

3. Phương tiện giao thông công cộng sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải đảm bảo các điều kiện tiếp cận của người khuyết tật theo quy định của hệ thống Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới được phép đưa vào sử dụng, có trang thiết bị nâng hạ xe lăn phục vụ cho người khuyết tật.

Điều 13. Lộ trình thực hiện

1. Trên mỗi tuyến vận tải hành khách, tỷ lệ phương tiện của doanh nghiệp vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải đáp ứng quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này; kể từ

ngày 01 tháng 01 năm 2023, các tuyến vận tải hành khách không đáp ứng tỷ lệ phương tiện theo quy định phải dừng hoạt động.

2. Đối với các phương tiện đăng ký các tuyến xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định trên địa bàn tỉnh sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải bằng xe buýt, vận tải hành khách theo tuyến cố định phải bố trí số ghế, tỷ lệ phương tiện đảm bảo theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Quy định này.

3. Phấn đấu đến đầu năm 2025, kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ xe buýt phải bảo đảm điều kiện tiếp cận, sử dụng của người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai.

Điều 14. Chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai

Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, phải có trách nhiệm thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai; miễn giá vé đối với thương binh, bệnh binh.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 15. Sở Giao thông vận tải

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP; thực hiện quản lý hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 63 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Chỉ đạo các doanh nghiệp khai thác vận tải hành khách công cộng (trước tiên vận tải hành khách bằng xe buýt) xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật riêng đối với phương tiện vận tải cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan liên quan, tổ chức khảo sát xác định các vị trí cho phép dừng, đỗ xe trong khu vực đô thị đối với các loại xe trên các tuyến đường do tỉnh quản lý; Tổ chức lập hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trong đô thị cho phù hợp với Quy định này.

5. Thực hiện việc quản lý kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt; Công bố các mẫu biển báo điểm dừng đón trả khách tuyến cố định; điểm dừng đón trả khách xe buýt; mẫu nhà chờ xe buýt; Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện việc cải tạo, đầu tư mới điểm dừng, nhà chờ xe buýt theo quy định, trong đó đáp ứng được việc phục vụ người khuyết tật đi xe buýt.

6. Thực hiện việc quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách, hàng hoá theo Quy định này.

8. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ khai thác tuyến của các doanh nghiệp vi phạm những quy định hiện hành về hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt và thiếu trách nhiệm trong việc giúp đỡ người khuyết tật.

Điều 16. Công an tỉnh

1. Chỉ đạo các Lực lượng công an các huyện, thị xã, thành phố tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm về trật tự an toàn giao thông đối với hoạt động vận tải đường bộ theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố trong công tác tổ chức giao thông, bảo đảm an toàn giao thông trong đô thị và các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát và xác định các vị trí cho phép đỗ xe trong khu vực đô thị cho tất cả các loại xe (trừ các điểm dừng, nhà chờ xe buýt, điểm đón, trả khách trên các tuyến cố định do Sở Giao thông vận tải quy định).

2. Rà soát, lắp đặt biển báo hiệu giao thông đường bộ phù hợp với Quy định này đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý; Riêng đối với các tuyến đường không thuộc thẩm quyền quản lý, khi lắp đặt phải có sự thống nhất của đơn vị quản lý đường bộ đó.

3. Căn cứ tình hình thực tế của đô thị trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, xác định khung giờ cao điểm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về khung giờ cao điểm.

4. Quy định vị trí tập kết rác thải tập trung, địa điểm tập kết chất thải nguy hại trong đô thị bảo đảm thuận lợi cho việc bốc rác thải lên xe nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và an toàn giao thông; phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền của doanh nghiệp vận tải

1. Thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp vận tải theo quy định tại Điều 26, Điều 33, Điều 40, Điều 44, Điều 48 và Điều 53 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn giao thông được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT

3. Đối với doanh nghiệp vận tải hành khách công cộng: xây dựng kế hoạch thực hiện các quy định về phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật được quy định tại Chương III của Quy định này.

4. Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, bảo đảm yêu cầu về trật tự an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

5. Phương tiện vận tải hành khách phải trang bị thùng rác và túi đựng

rác, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

6. Được sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để phục vụ hoạt động vận tải trên tuyến.

Điều 19. Trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

1. Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định tại Điều 27, Điều 36, Điều 41, Điều 45 và Điều 49 của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

2. Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn.

3. Có biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách đi xe, giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe.

4. Cho xe dừng đỗ đúng nơi quy định.

5. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải giúp đỡ người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật bị hạn chế khả năng vận động, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của hành khách

1. Được cung cấp thông tin về những tuyến đường, tuyến xe buýt; yêu cầu nhân viên bán vé đưa vé đi xe buýt hay hóa đơn thanh toán tiền đi xe taxi khi đã trả tiền.

2. Hành khách đi xe phải chấp hành nội quy vận chuyển, tuân thủ hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe để đảm bảo an toàn trật tự trên xe. Trường hợp hành khách vi phạm nội quy, làm thiệt hại đến người khác đi trên xe thì xử lý theo quy định pháp luật.

3. Hành khách đi trên xe phải giữ gìn vệ sinh chung; không được xả rác tại các điểm dừng, đỗ, nhà chờ; không được mang theo những loại hàng hóa bị cấm lưu thông, hàng hóa cồng kềnh chiếm nhiều chỗ của hành khách, hàng có mùi tanh hôi, lây nhiễm bệnh, súc vật sống, chất dễ cháy nổ.

4. Giúp đỡ và nhường ghế ngồi trên xe buýt cho khách đi xe là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ và trẻ em.

5. Đối với người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai được ngồi tại những ghế ưu tiên trên xe và được giúp đỡ trong việc lên xuống xe khi đi xe.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2022/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 26 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 184/TTr-SNV ngày 02/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện; tổ chức thanh tra, kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng năm về kết quả thực hiện Quyết định này cho UBND tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08/5/2022

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND tỉnh.

3. Bãi bỏ một số cụm từ, nội dung tại khoản 2 và khoản 3 Điều 55 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

a) Bỏ cụm từ, nội dung "Trước khi tổ chức tuyển dụng, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung như sau: (a) Báo cáo UBND tỉnh quyết định ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trong kỳ tuyển dụng; (b) Báo cáo Sở Nội vụ góp ý kế hoạch tuyển dụng" tại khoản 2 Điều 55.

b) Bỏ cụm từ, nội dung "Góp ý kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã và phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức cấp xã của UBND cấp huyện" tại điểm a khoản 3 Điều 55.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh, các Công ty TNHH MTV của tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND Ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về phân cấp trong quản lý, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, xếp loại chất lượng, kỷ luật, thực hiện các chính sách tiền lương và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung có liên quan đến việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã không quy định tại quy định này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là các đơn vị trực thuộc).

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

4. UBND cấp xã; cán bộ, công chức cấp xã.

5. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Doanh nghiệp có phần vốn nhà nước; Người giữ chức danh, chức vụ, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức

1. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc Đảng lãnh đạo thống nhất về công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của

các cơ quan, đơn vị và phát huy đầy đủ trách nhiệm cá nhân trong phân cấp, trước hết là trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật và có sự thống nhất với quy định của Đảng về công tác cán bộ.

3. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cấp nào quản lý thì cấp đó sẽ quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan cấp trên về quyết định công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được phân cấp chịu trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp trước UBND tỉnh và quy định pháp luật.

Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức

1. Phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, cho từ chức, nghỉ hưu, cho thôi việc; cử làm người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Tuyển dụng công chức, viên chức và công chức cấp xã.

3. Bổ nhiệm, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

5. Đào tạo, bồi dưỡng.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng.

7. Kỷ luật.

8. Quản lý hồ sơ.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quyết định các nội dung về công tác cán bộ tại khoản 1 Điều 4 sau khi có nghị quyết, chủ trương, quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh.

a) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, nghỉ hưu, cho từ chức, cho thôi việc; cử người làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các chức vụ được nêu tại khoản 1 Mục I Phụ lục kèm theo Quy định này.

b) Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm; quyết định điều động, đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện và giao quyền Chủ tịch UBND cấp huyện.

c) Cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, kỷ luật, nghỉ hưu Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Cho ý kiến để Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, kỷ luật, cho thôi việc đối với Tổng Giám đốc, Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý.

đ) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức vụ được nêu tại Mục I Phụ lục kèm theo Quy định này; cán bộ, công chức giữ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I (trừ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng I).

e) Cho ý kiến để Giám đốc Sở Y tế quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.

2. Tuyển dụng công chức, viên chức

a) Quyết định phê duyệt kế hoạch và kết quả tuyển dụng công chức cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Quyết định tổ chức tiếp nhận vào làm công chức tại các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện. Tiếp nhận vào làm viên chức đối với trường hợp đặc biệt để bổ nhiệm các chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh quản lý.

3. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức.

a) Bổ nhiệm ngạch, xếp lương chuyên viên chính và tương đương; chuyên viên cao cấp và tương đương; bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch và xếp lương thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.

b) Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II (trừ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng II); chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I (trừ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng I).

c) Quyết định tổ chức thi hoặc xét nâng ngạch công chức từ ngạch nhân viên lên ngạch cán sự và tương đương; từ ngạch nhân viên, cán sự và tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương; từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính; tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II.

d) Cử công chức tham dự thi hoặc xét nâng ngạch từ ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương; thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng II lên chức danh nghề nghiệp hạng I.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

a) Nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng phụ cấp thâm niên nghề đối với các chức vụ được nêu tại Mục I Phụ lục kèm theo Quy định này.

b) Quyết định về chế độ, chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I (trừ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng I).

c) Quyết định đối với các nội dung có liên quan đến chế độ chính sách tiền lương sau khi có nghị quyết, chủ trương, quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh.

5. Đào tạo, bồi dưỡng.

a) Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm, giai đoạn của tỉnh.

b) Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học trong nước và ở nước ngoài đối với các chức vụ được nêu tại Mục I Phụ lục kèm theo Quy định này.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng.

a) Người đứng đầu các sở trực thuộc UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch các Hội đặc thù cấp tỉnh; Giám đốc các quỹ cấp tỉnh.

b) Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

c) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Kiểm soát viên các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

7. Kỷ luật.

a) Quyết định kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ được nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Mục I Phụ lục kèm theo Quy định này.

b) Quyết định kỷ luật Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Về công tác phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, cho từ

chức, nghỉ hưu, cho thôi việc, giao quyền Chủ tịch UBND cấp huyện; cử làm người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

b) Cho ý kiến thống nhất để các cơ quan, đơn vị thực hiện:

- Quyết định tiếp nhận, điều động, biệt phái công chức từ cơ quan, đơn vị này sang cơ quan đơn vị khác thuộc và không thuộc UBND tỉnh (trừ các công chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Quyết định biệt phái viên chức đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị khác thuộc và không thuộc UBND tỉnh.

- Quyết định tiếp nhận viên chức từ các cơ quan, đơn vị khác thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị không thuộc UBND tỉnh về công tác tại cơ quan, đơn vị.

- Quyết định cho viên chức được chấm dứt hợp đồng làm việc và chuyển công tác ra các cơ quan, đơn vị không thuộc UBND tỉnh.

2. Tuyển dụng công chức, viên chức

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển dụng công chức; tổ chức tiếp nhận vào làm công chức; tổ chức tiếp nhận vào viên chức đối với trường hợp đặc biệt để bổ nhiệm các chức vụ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh quản lý.

b) Quyết định tuyển dụng công chức; tiếp nhận vào làm công chức sau khi Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức, kết quả kiểm tra, sát hạch.

c) Quyết định tiếp nhận vào làm công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với các đối tượng thuộc điểm đ khoản 1 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP. Cho ý kiến để các cơ quan, đơn vị quyết định tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm giữ chức danh lãnh đạo, quản lý theo phân cấp.

d) Quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm vào ngạch đối với công chức; hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với công chức vi phạm khoản 2 Điều 16 hoặc khoản 1 Điều 24 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

đ) Quyết định phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức, công nhận kết quả tuyển dụng viên chức của các cơ quan, đơn vị (trừ đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ).

e) Cho ý kiến để các cơ quan, đơn vị tiếp nhận vào làm viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định.

3. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức.

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các nội dung có liên quan đến tổ chức thực hiện việc bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công

chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương công chức từ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống sau khi Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thi nâng ngạch công chức; chuyển ngạch, xếp lương công chức từ ngạch chuyên viên sang ngạch tương đương và ngược lại.

c) Phê duyệt kế hoạch, công nhận kết quả thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III của các sở, ngành, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

d) Cho ý kiến để các cơ quan, đơn vị chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống.

đ) Cho ý kiến để các cơ quan, đơn vị bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng II, giáo viên mầm non hạng I.

e) Cho ý kiến để Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho cán bộ, công chức cấp xã từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở xuống.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các nội dung về chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Cho ý kiến để các cơ quan, đơn vị quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, cán bộ công chức cấp xã giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II; giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng I, II và giáo viên mầm non hạng I (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

5. Đào tạo, bồi dưỡng.

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đào tạo, bồi dưỡng; cử đi đào tạo sau đại học trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trong toàn tỉnh.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng.

a) Trình Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

7. Kỷ luật.

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức kiểm điểm, xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn công tác kiểm điểm, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

8. Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý công chức cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành; các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh

1. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, nghỉ hưu, cho thôi việc.

a) Thực hiện quy trình, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ được nêu tại Mục II Phụ lục kèm theo Quy định này sau khi thực hiện quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định và báo cáo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý. Giám đốc Sở Y tế quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất của UBND tỉnh.

c) Quyết định tiếp nhận, điều động, biệt phái công chức, viên chức sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ tại điểm b khoản 1 Điều 6 Quy định này.

d) Quyết định điều động, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

đ) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế Kế toán trưởng, phụ trách kế toán cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Tuyển dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận vào làm công chức theo quy định.

b) Thực hiện việc tuyển dụng viên chức, chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ký kết, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức (trừ đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ). Tiếp nhận vào làm viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

c) Đề nghị Sở Nội vụ hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với công chức vi phạm khoản 2 Điều 16 hoặc khoản 1 Điều 24 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

d) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ trong cơ quan hành chính; có ý kiến thống nhất để cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức

a) Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan cấp trên.

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu sau khi hết thời gian tập sự.

c) Quyết định bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống và giáo viên mầm non hạng II trở xuống. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng II, giáo viên mầm non hạng I sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

d) Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III theo kế hoạch đã được Sở Nội vụ phê duyệt; Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức sau khi Sở Nội vụ công nhận kết quả thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III.

đ) Quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II; giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng I, II và giáo viên mầm non hạng I sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống và giáo viên mầm non hạng II trở xuống.

c) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II trở xuống; giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng hạng I trở xuống (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định cử công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và tổ chức thực hiện.

c) Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được xây dựng; cử công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học trong nước (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

d) Sở Ngoại vụ thực hiện và tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở nước ngoài theo Quy chế số 05-QC/TU ngày 28/4/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng.

a) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đánh giá, xếp loại đối với các công chức, viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cấp phó, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức.

7. Kỷ luật.

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định xử lý kỷ luật đối với công chức, viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý hồ sơ.

a) Lập, quản lý và cập nhật hồ sơ công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định, kể cả hồ sơ công chức, viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện lập, quản lý và cập nhật hồ sơ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

c) Thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày

24/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý, khai thác, sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Đắk Lắk.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, điều động, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, cho từ chức, nghỉ hưu, cho thôi việc, giao quyền Chủ tịch UBND cấp xã.

a) Thực hiện quy trình, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ được nêu tại Mục III Phụ lục kèm theo Quy định này sau khi thực hiện quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định và báo cáo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

c) Quyết định tiếp nhận, điều động, biệt phái công chức, viên chức sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ tại điểm b khoản 1 Điều 6 Quy định này.

d) Quyết định tiếp nhận, điều động công chức cấp xã từ huyện, thị xã, thành phố này sang huyện, thị xã, thành phố khác trong tỉnh; ở các địa phương ngoài tỉnh về công tác tại các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và ngược lại.

đ) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng, phụ trách kế toán các cơ quan, đơn vị trực thuộc và phụ trách kế toán xã theo quy định.

e) Quyết định điều động, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

g) Quyết định điều động cán bộ, công chức cấp xã từ xã, phường, thị trấn này sang xã, phường, thị trấn khác thuộc phạm vi UBND cấp huyện quản lý.

h) Quản lý cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền theo quy định.

i) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập và cán bộ, công chức cấp xã thuộc UBND cấp huyện (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh) và báo cáo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

2. Tuyển dụng công chức, viên chức, công chức cấp xã và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận vào làm công chức theo quy định.

b) Thực hiện việc tuyển dụng viên chức, chỉ đạo ký kết hợp đồng làm việc đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ). Tiếp nhận vào làm viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

c) Đề nghị Sở Nội vụ hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với công chức vi phạm khoản 2 Điều 16 hoặc khoản 1 Điều 24 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

d) Quyết định ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trong từng kỳ tuyển dụng.

đ) Quyết định phê duyệt kế hoạch, tổ chức tuyển dụng, phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định và báo cáo kết quả tuyển dụng về Sở Nội vụ để tổng hợp. Quyết định công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức cấp xã được tuyển dụng; hủy bỏ quyết định tuyển dụng trong trường hợp người tập sự không đáp ứng được yêu cầu của chức danh công chức tập sự hoặc bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong thời gian tập sự.

e) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ trong cơ quan hành chính; có ý kiến thống nhất để cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức.

a) Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức; bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan cấp trên.

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu sau khi hết thời gian tập sự.

c) Quyết định bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống và giáo viên mầm non hạng II trở xuống.

d) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức sau khi Sở Nội vụ công nhận kết quả thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III.

đ) Quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

e) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng II và giáo viên mầm non hạng I sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

g) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho cán bộ, công chức cấp xã từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở xuống sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp xã giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II; giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng I, II và giáo viên mầm non hạng I sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp xã giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống và giáo viên mầm non hạng II trở xuống.

c) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp xã ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống; viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II trở xuống; giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông hạng I trở xuống (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã và tổ chức thực hiện.

c) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được xây dựng; cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo sau đại học trong nước (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh).

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng

a) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với Phó Chủ tịch UBND cấp huyện, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

c) Hướng dẫn người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cấp phó người đứng đầu và công chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đánh giá, xếp loại đối với viên chức thuộc thẩm quyền; Chủ tịch UBND cấp xã đánh giá, xếp loại chất lượng công chức cấp xã.

7. Kỷ luật

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức quản lý và cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý hồ sơ

a) Lập, quản lý và cập nhật hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức quản lý và cán bộ cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định, kể cả hồ sơ cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn đơn vị sự nghiệp và UBND cấp xã thực hiện lập, quản lý và cập nhật hồ sơ viên chức và công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

c) Thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

1. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, miễn nhiệm, tiếp nhận, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, nghỉ hưu, cho thôi việc.

a) Thực hiện quy trình, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định các nội dung về công tác cán bộ đối với các chức vụ được nêu tại Mục IV Phụ lục kèm theo Quy định này sau khi thực hiện quy trình, hồ sơ, thủ tục theo quy định và báo cáo về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

c) Quyết định các nội dung về tiếp nhận, biệt phái viên chức sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ tại điểm b khoản 1 Điều 6 Quy định này.

d) Quyết định biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

đ) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế kế toán trưởng, phụ trách kế toán cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định.

2. Tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động:

a) Thực hiện việc tuyển dụng viên chức, ký kết hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức.

a) Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan cấp trên.

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu sau khi hết thời gian tập sự.

c) Quyết định bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống.

d) Cử viên chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

đ) Quyết định chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ.

4. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

c) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng II trở xuống (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

d) Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp từ hạng III trở xuống.

5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo sau đại học đối với các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức và tổ chức thực hiện.

c) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được xây dựng; cử viên chức đi đào tạo sau đại học (trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh).

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với viên chức giữ chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cấp phó người đứng đầu và viên chức thuộc thẩm quyền.

7. Kỷ luật

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định xử lý kỷ luật đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý hồ sơ

a) Lập, quản lý và cập nhật hồ sơ viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định, kể cả hồ sơ viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

b) Thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ngành, UBND cấp huyện

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ (đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên):

a) Đề nghị cơ quan chủ quản và cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, miễn nhiệm, đánh giá, xếp loại chất lượng, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, kỷ luật, nghỉ hưu, cho thôi việc đối với các chức vụ cấp trưởng, cấp phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và báo cáo về cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để theo dõi.

c) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức trình cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp phê duyệt và tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định.

d) Quyết định tiếp nhận, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng hệ số thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, thay đổi chức danh nghề nghiệp.

đ) Ký kết, chấm dứt hợp đồng làm việc; nghỉ hưu, thôi việc, đánh giá, kỷ luật, lập và quản lý hồ sơ viên chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

e) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp.

g) Quyết định cử viên chức đi đào tạo chuyên môn trình độ đại học trở xuống, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính và tương đương trở xuống và báo về cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để theo dõi, quản lý.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên):

a) Đề nghị cơ quan chủ quản và cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên.

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, miễn nhiệm, đánh giá, xếp loại chất lượng, luân chuyển, biệt phái, đình chỉ công tác, kỷ luật, nghỉ hưu, cho thôi việc đối với các chức vụ cấp trưởng, cấp phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và báo cáo về cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp để theo dõi.

c) Phân công nhiệm vụ, bố trí việc làm, thực hiện việc đánh giá, xếp loại đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

d) Ký kết hợp đồng làm việc đối với những người trúng tuyển viên chức sau khi có quyết định tuyển dụng.

đ) Ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp.

đ) Biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác giữa các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quyết định xử lý kỷ luật, nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và lập, quản lý hồ sơ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Các cơ quan, đơn vị

1. Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thực hiện đúng nội dung Quy định này.

2. Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh; các doanh nghiệp có phần vốn do UBND tỉnh đóng góp có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ để thực hiện tốt công tác cán bộ theo phân cấp.

3. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy định này về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp.

Điều 12. Sở Nội vụ

1. Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phân cấp về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã tại các cơ quan, đơn vị. Kịp thời phát hiện các cơ quan, đơn vị thực hiện không đúng quy định, không đúng thẩm quyền phân cấp để chấn chỉnh và đề nghị UBND tỉnh xử lý theo quy định.

3. Tổng hợp báo cáo định kỳ hàng năm về kết quả thực hiện Quyết định này cho UBND tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc cần bổ sung, sửa đổi đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Phụ lục
Các chức vụ và thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND Ngày 26 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. Các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh, gồm:

1. Các sở, ban, ngành và tương đương; các đơn vị sự nghiệp; các tổ chức; các doanh nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

a) Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ban, ngành và tương đương (sau đây gọi chung là sở, ngành).

b) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

c) Trưởng ban, Phó Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

d) Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

đ) Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng các Quỹ cấp tỉnh.

e) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk.

g) Trưởng ban, Phó Trưởng ban Tiếp công dân tỉnh.

h) Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

i) Kế toán trưởng các Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh.

k) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý.

l) Kiểm soát viên các doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu thuộc UBND tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch các tổ chức Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

4. Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp huyện.

5. Trưởng ban, Phó Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

II. Các chức vụ thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành và tương đương; các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh, gồm:

1. Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục và tương đương Chi cục thuộc sở, ban, ngành.

2. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành, các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

3. Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành, các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

4. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục và tương đương Chi cục trực thuộc sở, ban, ngành. Người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị trực thuộc đơn vị trực thuộc Chi cục và tương đương Chi cục.

III. Các chức vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện, gồm:

1. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương.

2. Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

4. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú và các cơ sở giáo dục công lập khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện.

IV. Các chức vụ thuộc thẩm quyền các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, gồm:

1. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương.

2. Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương.

3. Cấp trưởng, cấp phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án thành lập thị trấn Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV;

Xét Tờ trình số 12/TTr- UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh về việc thành lập thị trấn Pơng Drang, huyện Krông Búk; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án thành lập thị trấn Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Pơng Drang hiện nay, cụ thể như sau:

1. Tên gọi: Thị trấn Pơng Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

2. Diện tích: Tổng diện tích tự nhiên là 31,24km^2.

3. Dân số: Quy mô dân số là 17.861 người.

4. Đơn vị tổ dân phố: Thị trấn có 20 tổ dân phố, gồm: Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5, Tổ dân phố 6, Tổ dân phố 7, Tổ dân phố 8, Tổ dân phố 9, Tổ dân phố 10, Tổ dân phố 11, Tổ dân phố 12, Tổ dân phố 13, Tổ dân phố 14, Tổ dân phố 15, Tổ dân phố 16, Tổ dân phố Cư Blang, Tổ dân phố Ea Tút, Tổ dân phố Ea Nur và Tổ dân phố Tâng Mai.

5. Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Tân Lập, huyện Krông Búk; phía Tây giáp xã Ea Ngai, huyện Krông Búk; phía Nam giáp phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ và phía Bắc giáp xã Chư KBô, huyện Krông Búk.

6. Trụ sở: Trụ sở làm việc của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Pơng Drang đóng tại khu vực tổ dân phố 11 (thôn 12 hiện nay).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơr

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 15 tháng 4 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm:

I. Quyết định chủ trương đầu tư 12 dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, gồm:

I.1. Quyết định chủ trương đầu tư 08 dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ đầu tư cho các Cụm Công nghiệp theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

1. Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar.

2. Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4).

3. Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk.

4. Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1).

5. Dự án Đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm Công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông.

6. Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk.

7. Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin.

8. Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin.

I.2. Quyết định chủ trương đầu tư 03 dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ đầu tư cho các hợp tác xã theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, gồm:

1. Dự án Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714.

2. Dự án Đầu tư mua sắm 04 máy gặt đập liên hợp thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714.

3. Dự án Đầu tư dây chuyền chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình.

I.3. Quyết định chủ trương đầu tư 01 dự án nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột đề xuất:

Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk

II. Điều chỉnh, bổ sung quyết định chủ trương đầu tư 15 dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Dự án Ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rớt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.

2. Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bổn, Krông Pắc.

3. Dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp.

4. Dự án Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và trung tâm huyện phục vụ du lịch Hồ Lắk.

5. Dự án Đường ven Hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk.

6. Dự án Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng.

7. Dự án Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ.

8. Dự án Hệ thống kênh và công trình trên kênh có $F_{tưới}$<150ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr - giai đoạn 2.

9. Dự án Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.

10. Dự án Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhốk, huyện Cư Kuin.

11. Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng).

12. Dự án Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột.

13. Dự án Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột.

14. Dự án Khu xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột.

15. Dự án Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 01 tháng 04 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơr

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/7/2020 CỦA HĐND TỈNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cụm công nghiệp	Dự kiến tổng mức đầu tư			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	**205.000**	**200.000**	**5.000**	
1	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	30.000	30.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.1
2	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4)	30.000	30.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.2
3	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk	30.000	30.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.3
4	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	30.000	30.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.4
5	Dự án Đường giao thông đối ngoại và đường trục chính Cụm Công nghiệp Hòa Sơn, huyện Krông Bông	20.000	20.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.5
6	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk	30.000	30.000	-	Chi tiết tại Phụ lục I.6
7	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	20.000	20.000		Chi tiết tại Phụ lục I.7
8	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	15.000	10.000	5.000	Chi tiết tại Phụ lục I.8

Phụ lục I.1

DỰ ÁN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỤM CÔNG NGHIỆP EA ĐAR, HUYỆN EA KAR

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp, đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải phục vụ cho hoạt động sản xuất của Cụm Công nghiệp, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, an toàn cho môi trường xung quanh Cụm Công nghiệp.

- Hoàn thành thực hiện Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 8/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng Cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021-2030.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Các hạng mục đầu tư, gồm:

+ Hệ thống thu gom nước thải và thoát nước sau xử lý;

+ Trạm xử lý nước thải và hạ tầng kỹ thuật của trạm xử lý, với công xuất 500m^3/ngày đêm.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Thuộc Cụm Công nghiệp Ea Đar, xã Ea Đar, huyện Ea Kar./.

Phụ lục I.2

DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỤM CÔNG NGHIỆP EA LÊ, HUYỆN EA SÚP (ĐƯỜNG SỐ No1, No2, No3, No4)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025; quy hoạch phát triển Cụm Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025; hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong Cụm Công nghiệp, đáp ứng được nhu cầu của Cụm Công nghiệp tập trung và phù hợp với loại hình, quy mô công nghiệp dự kiến phát triển.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển các ngành nghề sản xuất, trọng tâm là các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng và thủ công mỹ nghệ,...

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình giao thông.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Tổng chiều dài 04 tuyến khoảng: 1.283,89m.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ea Lê, huyện Ea Súp./.

Phụ lục I.3

ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỤM CÔNG NGHIỆP M'DRẮK, HUYỆN M'DRẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Hoàn thiện hệ thống giao thông trong Cụm Công nghiệp huyện M'Drắk góp phần đảm bảo lưu thông trong Cụm Công nghiệp với các vùng canh tác và trung tâm kinh tế.

- Từng bước xây dựng hoàn thiện Cụm Công nghiệp huyện M'Drắk.

- Tăng sức cạnh tranh, từng bước hoàn thiện và tập trung sản xuất, tạo nên hiệu quả kinh tế, về sử dụng đất đai, đầu tư vốn và chi phí quản lý khai thác.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Công trình giao thông, cấp III.

- Xây dựng hoàn thiện nền, móng cấp phối đá dăm lớp dưới cho 4 trục đường, tổng chiều dài khoảng 2.566,87m, gồm: Trục 02 dài khoảng 1685,34m ; trục 06 dài khoảng 298,95m; trục 07 dài khoảng 128,98m; trục 08 dài khoảng 453,60m.

- Mặt cắt ngang:

- Đường số 02: Bề rộng nền: 23m, bề rộng mặt: 7x2=14m, bề rộng hè đường: 4,5 x 2bên = 9m.

- Đường số 06: Bề rộng nền: 19,5m, bề rộng mặt: 5,25x2=10,50m, bề rộng hè đường: 4,5 x 2bên = 9m.

- Đường số 07, số 08: Bề rộng nền: 13,5m, bề rộng mặt: 3,75x2=7,5m, bề rộng hè đường: 3 x 2bên = 6m, bó vỉa bằng bê tông xi măng.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Krông Jing, huyện M'Drắk./.

Phụ lục I.4

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP EA RAL, HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Đầu tư đồng bộ, toàn bộ hệ thống giao thông, các hạng mục hạ tầng phụ trợ như vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.

- Tạo ra bộ mặt mới, khang trang hơn cho Cụm Công nghiệp, góp phần thu hút vốn đầu tư vào Cụm Công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi phát triển hơn nữa cho Cụm Công nghiệp.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

Gồm các hạng mục: Đường giao thông trục chính, đường giao thông đối ngoại, vỉa hè, cây xanh và hệ thống điện chiếu sáng.

- Hệ thống giao thông gồm 05 trục đường, tổng chiều dài khoảng 2.592,7m.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Kết cấu áo đường cấp cao A1.

- Hệ thống điện chiếu sáng.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Ea Ral, huyện Ea H'leo./.

Phụ lục I.5

DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI VÀ ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH CỤM CÔNG NGHIỆP HÒA SƠN, HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện Krông Bông.

- Từng bước hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật để kêu gọi đầu tư vào Cụm Công nghiệp, tăng nguồn thu ngân sách cho huyện.

- Tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội đối với các xã mà tuyến đi qua.

- Đáp ứng nhu cầu giao thông trong nội bộ Cụm Công nghiệp.

- Từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình giao thông đường bộ.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Chiều dài tuyến khoảng: L=1.620m.

- Tiêu chuẩn thiết kế: Đường nội bộ.

+ Quy mô đầu tư đường đối ngoại khoảng: L=420m; Bề rộng nền đường $B_{nền}$ = 14m; Bề rộng mặt đường: $B_{mặt}$ =10m; Bề rộng lề đất: $B_{lề\ đất}$ = 2m x 2bên;

+ Quy mô đầu tư đường trục chính: Tổng chiều dài là khoảng L=1.200m; Trục 1, L=504m; Trục 2, L=696m; Bề rộng mặt đường: $B_{mặt}$=8m; Bề rộng nền đường: $B_{nền}$ = 12m; Bề rộng lề đất: $B_{lề\ đất}$ = 2m x 2bên.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông toàn tuyến.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Hoà Sơn, huyện Krông Bông./.

Phụ lục I.6

DỰ ÁN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, ĐƯỜNG GIAO THÔNG BÊN TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP KRÔNG BÚK 1, HUYỆN KRÔNG BÚK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải hiện nay của Cụm Công nghiệp Krông Búk 1;

- Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của Cụm Công nghiệp Krông Búk 1 để phục vụ kêu gọi đầu tư và thúc đẩy sự phát triển tại Cụm Công nghiệp của huyện;

- Đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm trong sản xuất và xử lý nước thải tại cụm;

- Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của huyện.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Mạng lưới thu gom nước thải: Xây dựng tuyến ống thu gom dài khoảng 1.954m.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất 250m^3/ngày đêm.

- Xây dựng 01 cụm bể xử lý và hố thu bùn; kênh quan trắc; hồ sự cố.

- Các công trình phụ trợ: Nhà điều hành, nhà để xe, nhà ép bùn, nhà đặt máy phát điện, trạm biến áp, nhà bảo vệ, sân, nền, cổng, tường rào, đường ống kỹ thuật...

- Thiết bị cho nhà trạm, các bể và hồ xử lý.

- Hệ thống quan trắc tự động.

- Hệ thống đường giao thông

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 1.954m; lộ giới đường là 20,5m.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Cấp thiết kế: Đường GT cấp IV (miền núi).

- Công trình thoát nước.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: *Xã Pơng Drang, huyện Krông Búk./.*

Phụ lục I.7

DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỤM CÔNG NGHIỆP CƯ KUIN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng nhà máy và hệ thống thoát nước thải tập trung quy mô khoảng 270m^3/ngày. Tuân thủ QCVN 40/2011/BTNMT về nước thải công nghiệp, từng bước xây dựng hoàn thiện Cụm Công nghiệp Cư Kuin và Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh.

2. Nội dung và quy mô đầu tư, bao gồm:

- Xây dựng trên khuôn viên diện tích đã được quy hoạch diện tích 16.800m^2, gồm hệ thống xử lý nước thải, nhà quản lý vận hành, cổng, hàng rào và hạ tầng kỹ thuật khác.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất khoảng 270m^3/ ngày đêm. Lựa chọn công nghệ và các thiết bị nhà máy Châu Âu, Mỹ, một số thiết bị đơn giản dùng hàng Việt Nam.

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin./.

Phụ lục I.8

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRỤC D2 (ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRUNG TÂM) CỤM CÔNG NGHIỆP CƯ KUIN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Hoàn thiện hệ thống giao thông trong cụm công nghiệp huyện, góp phần đảm bảo lưu thông trong Cụm Công nghiệp với các vùng canh tác và trung tâm kinh tế.

- Đầu tư đồng bộ, toàn bộ hệ thống giao thông, các hạng mục hạ tầng phụ trợ như vỉa hè, hệ thống thoát nước. Sau khi hoàn thiện sẽ tạo ra bộ mặt mới, khang trang hơn cho Cụm Công nghiệp, góp phần thu hút vốn đầu tư vào cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi phát triển hơn nữa cho Cụm Công nghiệp.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Đường giao thông.

- Tổng chiều dài khoảng 1000m.

- Kết cấu áo đường cấp cao A1, mặt đường BTN.

- Hệ thống an toàn giao thông.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

- Ngân sách tỉnh: 10.000.000.000 đồng.

- Ngân sách huyện: 5.000.000.000 đồng (Đã được Thường trực HĐND huyện Cư Kuin thống nhất vốn đối ứng từ nguồn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 04/HĐND-VP ngày 15/3/2022).

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: *Cụm Công nghiệp huyện Cư Kuin./.*

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2021/NQ-HĐND NGÀY 21/12/2021 CỦA HĐND TỈNH VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ TỈNH ĐẮK LẮK, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NST	Vốn đối ứng của HTX	
	TỔNG CỘNG	**18.000**	**14.000**	**4.000**	
1	Dự án Đường trục chính giao thông nội đồng thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714	5.000	3.800	1.200	Chi tiết tại Phụ lục II.1
2	Dự án Đầu tư mua sắm 04 máy gặt đập liên hợp thuộc Hợp tác xã nông nghiệp 714	3.200	3.200	-	Chi tiết tại Phụ lục II.2
3	Dự án Đầu tư dây chuyền chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình	9.800	7.000	2.800	Chi tiết tại Phụ lục II.3

Phụ lục II.1

DỰ ÁN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG THUỘC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP 714

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa của các thành viên Hợp tác xã nông nghiệp 714 từ nơi thu hoạch đến nhà máy, sân phơi, bãi tập kết sản phẩm (sản lượng hằng năm khoảng 5.500 tấn lúa của 600 thành viên);

- Giảm chi phí vận chuyển, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và cộng đồng hưởng lợi từ vùng dự án;

- Từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng giúp Hợp tác xã nông nghiệp 714 sớm xây dựng thành công mô hình hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, sơ chế/chế biến và đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản thuộc Đề án 167.

- Làm cơ sở để nhân rộng mô hình Hợp tác xã điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Góp phần xây dựng hiệu quả tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Loại công trình: Công trình giao thông nông thôn, cấp C.

- Hình thức đầu tư: Cải tạo, nâng cấp.

- Hạng mục đầu tư: Bê tông hóa các trục chính đường giao thông nội đồng thuộc cánh đồng Hợp tác xã nông nghiệp 714 quản lý nằm trên địa bàn xã Ea Păl và xã Ea Ô gồm 6 trục đường với tổng chiều dài L=3,535km; nền đường rộng 4m, mặt đường bê tông xi măng đá 1x2 M200 dày 14cm, rộng 3m, lề đường rộng 0,5m x 2 bên, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và vốn đối ứng của Hợp tác xã nông nghiệp 714, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 3.800.000.000 đồng.

- Vốn của Hợp tác xã nông nghiệp 714: 1.200.000.000 đồng.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Tại cánh đồng Hợp tác xã nông nghiệp 714 quản lý nằm trên địa bàn xã Ea Păl và xã Ea huyện Ea Kar./.

Phụ lục II.2

DỰ ÁN ĐẦU TƯ MUA SẮM 04 MÁY GẶT ĐẬP LIÊN HỢP THUỘC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP 714

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Tiết kiệm nhân công trong quá trình thu hoạch nông sản, giải phóng sức lao động, tránh được những bất lợi do thời tiết, nâng cao thu nhập cho thành viên Hợp tác xã nông nghiệp 714 và cộng đồng hưởng lợi từ vùng dự án;

- Từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng giúp Hợp tác xã nông nghiệp 714 xây dựng thành công mô hình hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, sơ chế/chế biến và đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản thuộc Đề án 167;

- Làm cơ sở để nhân rộng mô hình Hợp tác xã điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh.

- Góp phần xây dựng hiệu quả tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư: Mua sắm 04 máy gặt đập liên hợp; năng suất thu hoạch của 1 máy là 0,3 - 0,7ha/h.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 3.200.000.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Hợp tác xã nông nghiệp 714, xã Ea Pal, huyện Ea Kar./.

Phụ lục II.3

DỰ ÁN ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN CHẾ BIẾN GẠO BÓNG CHO HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ TỔNG HỢP NÔNG NGHIỆP THĂNG BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Nâng cao giá trị cho lúa gạo, tăng giá thành sản phẩm gạo cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình;

- Giảm thiểu được chi phí phải vận chuyển đi nơi khác để chế biến, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và cộng đồng hưởng lợi từ vùng dự án;

- Từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng giúp Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình xây dựng thành công mô hình hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, sơ chế/chế biến và đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản thuộc Đề án 167;

- Làm cơ sở để nhân rộng mô hình Hợp tác xã điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh;

- Góp phần xây dựng hiệu quả tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn trong Chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Dây chuyền máy chế biến từ lúa ra gạo bóng với năng suất: 2,5 - 3 tấn lúa/giờ.

- Hệ thống thiết bị nhập xuất liệu gồm: Gàu tải nhập lúa tươi công suất 30 tấn/giờ; băng tải nhập lúa tươi; gàu tải xuất lúa khô công suất 30 tấn/giờ; băng tải xuất lúa khô, công suất 25-30 tấn/giờ; vít tải nhập xuất lúa trên bể sấy, công suất 30 tấn/giờ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 9.800.000.000 đồng (Chín tỷ, tám trăm triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và vốn đối ứng của Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 7.000.000.000 đồng.

- Vốn của Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình: 2.800.000.000 đồng.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2023.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình, xã Cư Kty, huyện Krông Bông./.

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DO UBND TP BUÔN MA THUỘT ĐỀ XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NST	NSH và nguồn vốn khác	
	TỔNG CỘNG	**34.555**	**34.555**	**-**	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk	34.555	34.555	-	Chi tiết tại Phụ lục III

Phụ lục III

DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẠI KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI VĂN HÓA, DU LỊCH DÂN TỘC ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư:

- Tạo quỹ đất tái định cư để bố trí cho 68 hộ dân, 76 căn nhà phải giải tỏa trắng nằm trong phạm vi mở rộng khu dân cư hiện trạng quanh hồ Ea Nao khoảng 13,17ha bao gồm: Đất ở 1,3ha; đất nông nghiệp 5,7ha; đất mặt nước và giao thông 6,1ha thuộc quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk đã được duyệt.

- Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 47,06ha. Thúc đẩy việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn thành phố, phù hợp với định hướng phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh, tạo điều kiện cho việc gắn liền các trung tâm, các cụm dân cư và các buôn đồng bào dân tộc với nhau.

- Phạm vi đầu tư khu đất nhà ở tái định cư nằm trên trục đường Nguyễn Xuân Nguyên thuộc khu đất quy hoạch nhà ở tái định cư (dạng liên kế) quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk, với tổng diện tích đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 2,9ha gồm có 134 lô trên tổng diện tích khu đất theo quy hoạch 46,07ha.

2. Nội dung và quy mô đầu tư, bao gồm:

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật.

- Diện tích đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 2,9ha.

- Đầu tư xây dựng nền đường, móng, mặt đường, vỉa hè, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông và hệ thống điện, bao gồm 06 trục đường như sau: Đường khu vực (S6), Đường nội bộ (S22), Đường nội bộ (N171), Đường nội bộ (N172), Đường nội bộ (N173), Đường Nguyễn Xuân Nguyên (mở rộng theo QH).

3. Dự án nhóm: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 34.555.000.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

6. Khả năng cân đối vốn: Không quá 03 (ba) năm kể từ năm bố trí vốn để khởi công.

7. Thời gian thực hiện dự án: Khởi công trong giai đoạn 2022-2025.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột.

Ghi chú: *Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, đây là dự án đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất để tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Do đó, trước mắt sẽ ứng vốn từ Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh để đầu tư, sau đó sẽ bổ sung dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương để hoàn ứng./.*

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến tổng mức đầu tư				Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
			NSTW	NST	NSH	
	TỔNG CỘNG	**1.206.896.403**	**576.009**	**608.906.552**	**21.980.851**	
1	Dự án Ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rớt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	156.900	10.000	146.900	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.1
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bổn, Krông Pắc	128.000	25.000	103.000	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.2
3	Dự án Di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	103.802.552	42.009	61.793.552		Chi tiết tại Phụ lục IV.3
4	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và trung tâm huyện phục vụ du lịch Hồ Lắk	29.850	-	29.850	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.4
5	Đường ven Hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	29.993	-	29.993	-	Chi tiết tại Phụ lục IV.5
6	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	140.000	134.000	6.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.6
7	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	70.000		70.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.7
8	Hệ thống kênh và công trình trên kênh có Ftưới <150ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr - giai đoạn 2	114.000	110.000	4.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.8

9	Dự án Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	164.000	159.000	5.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.9
10	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhốk, huyện Cư Kuin	100.000	96.000	4.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.10
11	Đường liên huyện Ea H'Leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	75.000		75.000		Chi tiết tại Phụ lục IV.11
12	Dự án Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	17.307.332		12.000	5.307.332	Chi tiết tại Phụ lục IV.12
13	Dự án Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	18.606.519		10.000	8.606.519	Chi tiết tại Phụ lục IV.13
14	Dự án: Khu xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	44.987		37.370	7.617	Chi tiết tại Phụ lục IV.14
15	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	14.450		14.000	450	Chi tiết tại Phụ lục IV.15

Phụ lục IV.1

DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN DI CƯ TỰ DO THÔN EA RỚT, XÃ CƯ PUI, HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh:

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 10.000 triệu đồng (đã được giao tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh).

- Ngân sách tỉnh: 146.900 triệu đồng (đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh)./.

Phụ lục IV.2

DỰ ÁN KÈ CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG KRÔNG PÁCH VÀ XÂY DỰNG ĐÊ BAO NGĂN LŨ ĐOẠN QUA XÃ VỤ BỔN, KRÔNG PẮC

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 9, 10 Điều 1 của Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của HĐND tỉnh:

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2022.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 25.000 triệu đồng (đã được giao tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh).

- Ngân sách tỉnh: 103.000 triệu đồng (đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh).

10. Thời gian thực hiện: Năm 2020-2023./.

Phụ lục IV.3

DỰ ÁN DI DÂN KHẨN CẤP VÙNG LŨ ỐNG, LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT CỤM DÂN CƯ THÔN 4, THÔN 7, THÔN 8, THÔN 9, THÔN 10 VÀ THÔN 12 XÃ YA TỜ MỐT, HUYỆN EA SÚP

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 4, 5 Điều 1 của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk:

4. Tổng mức đầu tư dự án: 126.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu tỷ đồng), trong đó:

Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng:	2.000.000.000	đồng;
Chi phí xây dựng:	100.705.000.000	đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.971.804.000	đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	7.145.939.000	đồng;
Chi phí khác:	2.344.943.000	đồng;
Chi phí dự phòng:	11.832.314.000	đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

4. Tổng mức đầu tư dự án: 103.802.552.000 đồng (Một trăm lẻ ba tỷ, tám trăm lẻ hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng), trong đó:

Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng:	6.463.648.000	đồng;
Chi phí xây dựng:	69.174.430.000	đồng;
Chi phí quản lý dự án:	1.332.417.000	đồng;
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	6.615.079.000	đồng;
Chi phí khác:	1.513.588.000	đồng;
Chi phí dự phòng (phát sinh + trượt giá):	18.703.390.000	đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 42.009.000.000 đồng (Đã được giao tại các Quyết định số: 1718/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 và 713/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh).

- Ngân sách tỉnh: 61.793.552.000 đồng (Đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết định số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh)./.

Phụ lục IV.4

DỰ ÁN NÂNG CẤP VỈA HÈ, HỆ THỐNG ĐIỆN BỜ HỒ VÀ TRUNG TÂM HUYỆN PHỤC VỤ DU LỊCH HỒ LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 2, Phụ lục I.23 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

2. Quy mô đầu tư:

- Hoa viên Liên Sơn và Quảng trường: Lát gạch và cải tạo lại hệ thống điện chiếu sáng;

- Mở rộng vỉa hè và bố trí hệ thống điện chiếu sáng: Đường Âu Cơ (Điểm đầu từ ngã 3 Y Ngông đến đường Nguyễn Huệ); Đường Y Ngông Niê (Điểm đầu từ Đường Âu Cơ đến ngã 3 đường Y Jút); Đường Y Jút (Từ ngã 3 Y Ngông Niê đến bờ Hồ Lắk); Đường Hùng Vương (Từ Đường Âu Cơ đến đường Tôn Thất Tùng); Đường Trần Phú (Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tôn Thất Tùng); Đường Lê Lai (Từ Quốc lộ 27 đến đường Lý Thường Kiệt); Đường Nguyễn Thị Minh Khai; Đường Lý Thường Kiệt (Từ đường Đinh Tiên Hoàng đi Yuk La); Đường Hai Bà Trưng L=183m (Từ QL27 đến đường Lê Hồng Phong); Đường Trần Bình Trọng (Từ đường Lý Thường Kiệt đến sân vận động); Đường Ngô Quyền (Từ QL27 đến đường Y Ngông Niê); Đường Phan Bội Châu (Từ QL27 đến Nơ Trang Long); Đường Nguyễn Du (Từ QL27 đến Nơ Trang Long).

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Quy mô đầu tư:

- Hoa viên Liên Sơn và Quảng trường: Lát gạch và cải tạo lại hệ thống điện chiếu sáng;

- Mở rộng vỉa hè và bố trí hệ thống điện chiếu sáng: Đường Âu Cơ (Điểm đầu từ ngã 3 Y Ngông đến đường Nguyễn Huệ); Đường Y Ngông Niê (Điểm đầu từ Đường Âu Cơ đến ngã 3 đường Y Jút); Đường Y Jút (Từ ngã 3 Y Ngông Niê đến bờ Hồ Lắk); Đường Hùng Vương (Từ Đường Âu Cơ đến đường Tôn Thất Tùng); Đường Trần Phú (Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tôn Thất Tùng); Đường Lê Lai (Từ Quốc lộ 27 đến đường Lý Thường Kiệt); Đường Nguyễn Thị Minh Khai; Đường Lý Thường Kiệt (Từ đường Đinh Tiên Hoàng đi Yuk La); Đường Hai Bà Trưng L=183m (Từ QL27 đến đường Lê Hồng Phong); Đường Trần Bình Trọng (Từ đường Lý Thường Kiệt đến sân vận động); Đường Ngô Quyền (Từ QL27 đến đường Y Ngông Niê); Đường Nơ Trang Long (điểm đầu và cuối giao QL 27); Đường Hồ Xuân Hương (điểm đầu và cuối giao Âu Cơ); Đường Bà Triệu (từ QL 27 đi vào đường BTXM); Đường Nơ Trang Gưh (từ QL 27 đi vào khu dân cư); Đường Phạm Ngọc Thạch (đầu tuyến giao QL 27 cuối tuyến đi khu dân cư); Đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ giao Nơ trang Long đến Hùng Vương);

- Xây dựng hệ thống thoát nước./.

Phụ lục IV.5

DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN HỒ LẮK ĐOẠN QUANH ĐIỂM DU LỊCH BUÔN JUN, THỊ TRẤN LIÊN SƠN, HUYỆN LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 2, Phụ lục I.24 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

2. Quy mô đầu tư:

* Đường giao thông:

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Vận tốc thiết kế: Vtk=30km/h.

- Chiều dài tuyến L=766m; Bề rộng nền đường: Bn=16,5m; Bề rộng mặt đường Bm=7,5m.

- Vỉa hè: Chiều rộng vỉa hè phía lòng hồ có kết hợp bố trí dừng chân, tham quan thắng cảnh,… rộng từ (3,0-:-15)m; bên còn lại 3m.

- Lan can, tay vịn: Bố trí dọc trên dầm đỉnh kè bờ hồ hệ thống lan can, tay vịn bằng thép không gỉ gia công tạo kiểu nhằm tăng tính thẩm mỹ.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 2,1ha.

* Hệ thống thoát nước: Cống thoát nước dọc tuyến bằng cống tròn bê tông ly tâm đường kính D60cm; D80cm.

* Gia cố mái ta luy bờ hồ: Gia cố quanh bờ hồ bằng tấm bê tông lắp ghép đúc sẵn trên lớp vữa đệm; chân khay mái taluy bằng bê tông xi măng trên hàng cọc đứng để chống trượt và chống xói mòn.

* Hệ thống điện chiếu sáng: Tháo dỡ, tận dụng, thay thế và lắp dựng lại khoảng 600m hệ thống đường dây hạ áp nằm trong phạm vi mặt đường và xây dựng mới khoảng 766m hệ thống chiếu sáng.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Quy mô đầu tư:

a) Đường quanh bờ hồ

* Đường giao thông:

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Vận tốc thiết kế: Vtk=30km/h.

- Chiều dài tuyến L=565m; Bề rộng nền đường: Bn=16,5m; Bề rộng mặt đường Bm=7,5m.

- Vỉa hè: Chiều rộng vỉa hè phía lòng hồ có kết hợp bố trí dừng chân, tham quan thắng cảnh,…rộng từ (3,0-:-15)m; bên còn lại 3m.

- Lan can, tay vịn: Bố trí dọc trên dầm đỉnh kè bờ hồ hệ thống lan can, tay vịn bằng thép không gỉ gia công tạo kiểu nhằm tăng tính thẩm mỹ.

* Hệ thống thoát nước: Bố trí cống dọc, cống ngang, hố thu và cửa xả.

* Gia cố mái ta luy bờ hồ: Gia cố quanh bờ hồ bằng tấm bê tông lắp ghép đúc sẵn trên lớp vữa đệm; chân khay mái taluy bằng bê tông xi măng trên hàng cọc đứng để chống trượt và chống xói mòn.

* Hệ thống điện chiếu sáng: Tháo dỡ, tận dụng, thay thế và lắp dựng lại hệ thống đường dây hạ áp nằm trong phạm vi mặt đường và xây dựng mới hệ thống chiếu sáng.

b) Đường Y Jút: Thảm nhựa tăng cường với chiều dài khoảng 1km./.

Phụ lục IV.6

DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ EA HỒ ĐI TAM GIANG, HUYỆN KRÔNG NĂNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 2, Phụ lục I.29 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Cấp thiết kế đường : Đường cấp III - Đồng bằng.

- Tốc độ thiết kế : V_{tk} = 80km/h.

- Mặt cắt ngang: Theo TCVN 4054-2005 đường cấp III, tốc độ thiết kế V_{tk}=80km/h, có bề rộng mặt cắt ngang đường là 9m = (3,5x2+1,0x2)m

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi tối thiểu $E_{yc} \geq$ 147 Mpa.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Cấp thiết kế đường: Đường cấp III - Miền núi.

- Tốc độ thiết kế: V_{tk} = 60km/h.

- Mặt cắt ngang: Nền đường rộng 9m; mặt đường rộng 6,0m; lề đường rộng 1,5mx2 bên.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi tối thiểu $E_{yc} \geq$ 130 Mpa./.

Phụ lục IV.7

DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG

LIÊN HUYỆN CƯ M'GAR – THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt mục 2, Phụ lục I.33 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Tổng chiều dài tuyến dự kiến: L=13km.

- Loại công trình: Công trình đường bộ.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Cấp thiết kế: Đường cấp V.

- Vận tốc thiết kế: Vtk=40Km/h.

- Công trình thoát nước vĩnh cữu, tải trọng thiết kế HL93.

- Mặt cắt ngang:

+ Bề rộng nền đường: Bnền = 7,5m.

+ Bề rộng mặt đường: Bmặt = 5,5m.

+ Bề rộng lề: Bl = 2bênx1,0m = 2,0m.

- Kết cấu mặt đường láng nhựa 3 lớp, tiêu chuẩn 4,5kg/m^2.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông theo quy định.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến: Khoảng 13,6km;

- Loại công trình: Công trình đường bộ.

- Cấp thiết kế: Đường cấp IV - Miền núi.

- Vận tốc thiết kế: Vtk=40km/h.

- Mặt cắt ngang:

+ Bề rộng nền đường: Bnền = 7,5m.

+ Bề rộng mặt đường: Bmặt = 5,5m.

+ Bề rộng lề: Bl = 2bênx1,0m = 2,0m.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường láng nhựa khoảng 8,00 km, đoạn còn lại hoàn thiện nền đường K $\geq$ 0,95.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông (giữ nguyên cầu cũ tại Km1+662,38)./.

Phụ lục IV.8

DỰ ÁN HỆ THỐNG KÊNH VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH CÓ $F_{tưới}$ <150ha (ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK) THUỘC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC IA MƠR - GIAI ĐOẠN 2

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 2, Phụ lục I.38 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

Nội dung quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới 55 tuyến kênh kết cấu BTCT với tổng chiều dài các tuyến kênh khoảng 50km phục vụ đảm bảo tưới cho khoảng 3.044 ha đất canh tác thuộc xã Ia Lốp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

Nội dung quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới 45 tuyến kênh kết cấu BTCT với tổng chiều dài các tuyến kênh khoảng 38km phục vụ đảm bảo tưới cho khoảng 2.318 ha đất canh tác thuộc xã Ia Lốp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk./.

Phụ lục IV.9

DỰ ÁN HỆ THỐNG TRẠM BƠM VÀ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DUR KMĂL, XÃ DUR KMĂL, HUYỆN KRÔNG ANA

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 1, 2 Phụ lục I.15 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

1. Mục tiêu đầu tư:

Về mặt kinh tế: Đáp ứng nhu cầu chủ động nguồn nước tưới cho khoảng 1425 ha cà phê và 1216 ha lúa nước, hoa màu, nhằm góp phần phát triển kinh tế nhanh và bền vững cho địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

a) Cụm đầu mối:

- 01 Trạm bơm cấp 1: Lưu lượng 6000m^3/h, cung cấp nước tưới cho khoảng 1041,4 ha cây cà phê và 162,29 ha lúa và 994,5 ha ngô và một số cây trồng khác.

- Ống đẩy: Dài 1080m; ống thép D1000.

- Tuyến hầm: Dài 230m, đường kính D=2,8m, kết cấu BTCT 250.

- Bể điều hòa: 1 kích thước LxBxH (65x35x5)m và 1 bể LxBxH (35x15x4)m, kết cấu BTCT 250 đá 1x2 đổ liền khối. Bể này sẽ có nhiệm vụ điều áp, bù lưu lượng cho toàn bộ hệ thống, trữ đủ lượng nước để tưới cho toàn bộ hệ thống khoảng 0,5h khi trạm bơm gặp sự cố.

b) Hệ thống ống tưới:

- Khu tưới 1.

- Khu tưới 2.

c) Xây dựng hộc chờ tưới trên dọc các tuyến ống dẫn nước: Mỗi hộc chờ phụ trách tưới cho khoảng 5ha, trong hộc chờ có bố trí các họng chờ tưới đường kính ống D60mm, đồng hồ đo nước. Bố trí van xả cặn, xả khí và van giảm áp tại một số điểm đặc thù trên đường ống chính và ống tưới.

d) Hệ thống điện: 01 trạm biến áp công suất 400KVA; 0,3km đường đây điện 22Kv.

e) Nhà quản lý vận hành: Xây dựng một nhà cấp 4 và nhà đặt trạm bơm để QLVH toàn bộ hệ thống.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Về mặt kinh tế: Sử dụng hiệu quả nguồn nước sông Krông Ana để tưới tạo nguồn cho khoảng gần 1080ha đất canh tác và các đối tượng khác, nhằm góp phần phát triển kinh tế nhanh và bền vững cho địa phương, xoá đói giảm nghèo nâng cao đời sống cho người dân trong khu vực dự án ưu tiên khu vực tập trung

đông đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

Xây dựng 01 trạm bơm đầu mối để tưới tạo nguồn cho khoảng 1080 ha cây trồng các loại và các đối tượng khác; nạo vét, cải tạo kênh tưới tiêu có sẵn dài khoảng 1,6km; đầu tư mới hai cống đầu, cuối kênh tưới tiêu kết hợp và hệ thống đường ống tưới (chiều dài đường ống chính khoảng 1,35km và tổng chiều dài các kênh dẫn và đường ống nhánh khoảng 15,65km) và các công trình khác có liên quan: nhà trạm, bể hút, bể xả,..../.

Phụ lục IV.10

DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC EA KHÍT, XÃ EA BHỐK, HUYỆN CƯ KUIN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 1, 2 Phụ lục I.27 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Nhằm khai thác tổng hợp nguồn nước từ suối, đáp ứng nhu cầu dùng nước ngày càng cao cho sinh hoạt, sản xuất và chăn nuôi của khu vực, cải tạo khí hậu tiểu vùng và môi trường sinh thái khu vực, nâng cao mực nước ngầm, phát triển du lịch sinh thái, … góp phần ổn định đời sống nhân dân và thúc đẩy phát triển đời sống kinh tế - xã hội cho địa phương.

- Khắc phục tình trạng thiếu nước trầm trọng về mùa khô và úng lụt về mùa mưa cho vùng hạ du công trình và khu vực phụ cận.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Vị trí dự kiến xây dựng công trình có tọa độ VN2000: X = 0466.620; Y = 1387.100 thuộc địa bàn xã Ea Bhốk, huyện Cư Kuin;

- Công trình có nhiệm vụ đảm bảo cung cấp nguồn nước tưới ổn định cho 240 ha cây trồng các loại trong đó gồm 60ha lúa nước hai vụ, 120ha cà phê kinh doanh và 60ha màu thuộc các cánh đồng Lo Nhươm, Lọ Thơm và Tràn Si thuộc xã Ea Bhốk, huyện Cư Kuin.

- Cấp công trình: Cấp II.

- Các thông số cơ bản của các hạng mục công trình:

* Hồ chứa:

+ Diện tích lưu vực (F): 6,0 km^2

+ Tổng lượng dòng chảy đến P=85% (Wđến): 2.800x10^3m^3

+ Tổng lượng nước dùng (Wdùng): 1.920x10^3m^3

+ Mực nước dâng bình thường dự kiến (MNDBT): + 447,00m

+ Mực nước dâng gia cường (MNDGC): + 448,50m

+ Dung tích hữu ích của hồ dự kiến (Vhi): 1.000x10^3m^3

* Đập đất:

+ Cao trình đỉnh đập dự kiến: + 450,00m

+ Chiều cao đập lớn nhất dự kiến: 27,00m

+ Chiều dài đập (theo đỉnh đập) dự kiến khoảng: 600,00m

(Trong đó đập chính dài khoảng 200m, đập phụ dài khoảng 400m).

+ Chiều rộng đỉnh đập dự kiến: 6,00m

* Tràn xả lũ:

+ Tràn xả lũ hình thức tràn có cửa van điều tiết và tiêu năng dòng chảy đáy.

+ Cao trình ngưỡng tràn dự kiến: + 447,00m

+ Chiều rộng tràn dự kiến khoảng: 7,50m

+ Cột nước tràn thiết kế dự kiến: 1,50m

+ Lưu lượng xả lũ thiết kế dự kiến QxảTK (P=1%): 64,0m^3/s

* Cống lấy nước:

+ Hình thức cống lấy nước: Cống ngầm chảy không áp hoặc bán áp.

+ Cao trình ngưỡng cống dự kiến: + 430,00m

+ Tiết diện cống khoảng: 600mm

+ Lưu lượng thiết kế dự kiến QTK: 0,340m^3/s

* Kênh và công trình trên kênh.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

1. Mục tiêu đầu tư:

- Xây dựng mới Hồ Ea Khít tạo nguồn nước để hỗ trợ nâng cao khả năng nguồn nước sản xuất nông nghiệp, cải thiện hiệu quả tưới cho khoảng 240ha diện tích đất canh tác:

- Giai đoạn 1: 2021-2025 đầu tư hồ chính cung cấp nước tưới cho 65 ha đất canh tác;

- Giai đoạn 2: sau năm 2025: đầu tư hồ phụ cung cấp nước tưới cho 175 ha đất canh tác còn lại;

- Cải tạo khí hậu tiểu vùng và môi trường sinh thái khu vực, nâng cao mực nước ngầm trong điều kiện biến đổi khí hậu, kết hợp phát triển du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản lòng hồ … .

- Giảm lũ cho khu vực hạ du, khắc phục tình trạng thiếu nước trầm trọng về mùa khô và úng lụt về mùa mưa cho vùng hạ du công trình và khu vực phụ cận góp phần ổn định đời sống nhân dân và thúc đẩy phát triển đời sống kinh tế - xã hội cho địa phương.

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

Xây dựng mới hồ chính với dung tích toàn bộ khoảng 0,209 triệu m3 đảm bảo tưới cấp nguồn tưới chủ động cho khoảng 65ha đất canh tác bao gồm các hạng mục:

- Đập chính: Đập đất dài khoảng 84m, chiều cao đập lớn nhất khoảng 19,00m.

- Tràn xả lũ: Tràn tự do, dài khoảng 34,55m.

- Cống lấy nước Bắc, chảy có áp, kết cấu ống thép bọc BTCT.

- Các công trình khác có liên quan: Đường thi công kết hợp quản lý vận hành (dài khoảng 1360m).

- Kênh chính Bắc dài khoảng 2.350m và CTTK Bắc./.

Phụ lục IV.11

DỰ ÁN ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN EA H'LEO - KRÔNG NĂNG (ĐOẠN TỪ XÃ DLIÊ YANG, XÃ EA HIAO, HUYỆN EA H'LEO ĐI XÃ EA TÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt mục 2, Phụ lục I.10 kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến: 13km.

- Vận tốc thiết kế: Vtk=40km/h.

- Bề rộng mặt đường: Bmặt=5,5m.

- Bề rộng nền đường: Bnền=7,5m.

- Bề rộng lề đường: Blề=1,0mx2bên.

- Mặt đường cấp cao A1.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông (theo quy định).

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

2. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Chiều dài đầu tư: 12.443,29m.

+ Điểm đầu tuyến: Km0+00 giao với đường bê tông xi măng đầu cầu dự ứng lực 33m thuộc Buôn Sek Điếk, xã ĐliêYang, huyện Ea H'leo.

+ Điểm cuối tuyến: Km13+00 tiếp giáp đường nhựa thôn 10 và nông trường Hồ Lâm, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo.

- Đoạn Km0+00 -:- Km3+016,13 và đoạn Km3+572,84 -:- Km9+714,92:

+ Cấp thiết kế: Cấp IV - Miền núi.

+ Bề rộng mặt đường: Bmặt=5,5m.

+ Bề rộng nền đường: Bnền=7,5m.

+ Bề rộng lề đường: Blề=1,0mx2bên.

+ Mặt đường cấp cao A1.

- Đoạn Km9+714,92 -:- Km13+00: Giữ nguyên cấp đường hiện trạng, sửa chữa đường láng nhựa hư hỏng cục bộ đảm bảo an toàn giao thông.

- Hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông (theo quy định)./.

Phụ lục IV.12

DỰ ÁN NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI K'DUN, XÃ CƯ ÊBUR, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 11, 12 Điều 1 Quyết định số 2942/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh:

11. Tổng mức đầu tư: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 8.343.668.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 259.321.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐT XDCT: 796.975.000 đồng;
- Chi phí khác: 564.518.000 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB: 1.346.426.00 đồng;
- Chi phí dự phòng: 689.092.000 đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2019-2020: 3.000.000.000 đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 9.000.000.000 đồng.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

11. Tổng mức đầu tư: 17.307.332.000 đồng (Mười bảy tỷ, ba trăm lẻ bảy triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 7.830.228.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 243.363.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐT XDCT: 821.975.000 đồng;
- Chi phí khác: 271.264.000 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB: 7.000.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.140.502.000 đồng.

(Tăng thêm 5.307.332.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 2942/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách thành phố, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 12.000.000.000 đồng (đã được cân đối tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương);

- Ngân sách thành phố: 5.307.332.000 đồng (số vốn này đã được Thường trực HĐND thành phố Buôn Ma Thuột xác định trong giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 243/HĐND-VP ngày 23/02/2022)./.

Phụ lục IV.13

DỰ ÁN NÂNG CẤP HỒ 201, XÃ CƯ ÊBUR, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 11, 12, 14 Điều 1 Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh:

11. Tổng mức đầu tư: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 7.618.844.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 215.267.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư XD: 723.706.000 đồng;
- Chi phí khác: 458.307.000 đồng;
- Chi phí BTGPMB: 533.070.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 450.806.000 đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2019-2020: 3.000.000.000 đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 7.000.000.000 đồng.

14. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2022.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

11. Tổng mức đầu tư: 18.606.519.000 đồng (Mười tám tỷ, sáu trăm lẻ sáu triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 10.383.472.000 đồng;
- Chi phí bồi thường GPMB: 6.791.427.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 318.783.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐT XDCT: 880.305.000 đồng;
- Chi phí khác: 232.532.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 0 đồng.

(Tăng thêm 8.606.519.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách thành phố, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 10.000.000.000 (đã được cân đối tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương);

- Ngân sách thành phố: 8.606.519.000 đồng (số vốn này đã được Thường trực HĐND thành phố Buôn Ma Thuột xác định trong giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 243/HĐND-VP ngày 23/02/2022).

14. Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 2020-2023./.

Phụ lục IV.14

DỰ ÁN KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN AN 1 VÀ 2, PHƯỜNG TÂN AN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại khoản 6, 9, 10, 12 Điều 1 Quyết định số 2838/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 và điều chỉnh tại khoản 1, 2 Điều 1 Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND tỉnh:

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng mới Trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT quy định tại cột A, với công suất 1.500m^3/ngày đêm, gồm các hạng mục sau:

- Mạng lưới cống thoát nước bẩn được thiết kế đi qua cổng tất cả các nhà máy, với các thông số như sau:

+ Tổng chiều dài đường ống thu gom: L=8.084m.

+ Đường kính các đoạn ống: D200, D300, D500.

+ Độ chôn sâu trung bình từ 1,5-2m.

+ Độ dốc đặt cống I min = 1/D (D là đường kính ống).

+ Vận tốc nước chảy min = 0,6m/s, max = 3m/s.

+ Vật liệu ống: Nhựa PVC.

+ Trạm xử lý công suất: 1.500m^3/ngày.

+ Thiết bị xử lý nước thải.

+ Diện tích xây dựng: 3.600m^2.

+ Khu xử lý tập trung: Hệ thống bể xử lý bằng bê tông cốt thép, trạm vận hành.

+ Các hạng mục phụ trợ.

- Mương thoát nước sau xử lý bằng bê tông cốt thép, tổng chiều dài 300m: Loại kích thước: 3,5m x 3,5m (có bể tiêu năng, giảm tốc) và loại 2,5m x 2,5m.

9. Tổng mức đầu tư: 37.370.000.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 20.830.952.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 9.080.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 525.535.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐT XDCT: 1.808.298.000 đồng;
- Chi phí khác: 230.788.000 đồng;
- Chi phí bôi thường GPMB: 1.500.000.000 đồng;

- Chi phí dự phòng: 3.394.427.000 đồng.

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

12. Thời gian thực hiện dự án: Theo kế hoạch vốn bố trí.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

6. Quy mô đầu tư bổ sung:

- Phần xây dựng: Bể hiếu khí Aeroten; Bệ đặt máy ép bùn; Bệ đặt máy bơm lọc và cột lọc áp lực có mái bảo vệ; Nhà trạm quan trắc online; Mương quan trắc; Bể sự cố.

- Phần thiết bị: Đồng hồ đo lưu lượng đầu vào; Thiết bị khuấy chìm bể điều hòa, bể anoxic; Đĩa thổi khí; Máy đo DO; Bơm tuần hoàn anoxic; Bơm bùn (tăng 2 bộ); Hệ thống lọc áp lực; Hệ thống quan trắc online.

9. Tổng mức đầu tư dự kiến sau điều chỉnh: 44.987.000.000 đồng (Bốn mươi bốn tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	25.606.000.000	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	11.425.000.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	854.000.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.720.000.000	đồng;
- Chi phí khác	:	544.000.000	đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng	:	685.000.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	3.153.000.000	đồng.

(Tăng thêm 7.617.000.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND tỉnh).

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách thành phố, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 37.370.000.000 đồng;

- Ngân sách thành phố: 7.617.000.000 đồng (số vốn này đã được Thường trực HĐND thành phố Buôn Ma Thuột xác định trong giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 243/HĐND-VP ngày 23/02/2022).

12. Thời gian thực hiện dự án: Đến năm 2023./.

Phụ lục IV.15

DỰ ÁN NÂNG CẤP, SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐẬP EA GIN, XÃ CƯ NÉ, HUYỆN KRÔNG BÚK

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

I. Nội dung đã được phê duyệt tại mục 11, 12 Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh:

11. Tổng mức đầu tư: 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng chẵn), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	10.500.000.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác	:	1.500.000.000	đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng	:	1.000.000.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	1.000.000.000	đồng.

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

- Giai đoạn 2019-2020: 3.000.000.000 đồng.
- Giai đoạn sau năm 2020: 11.000.000.000 đồng.

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung:

11. Tổng mức đầu tư: 14.450.000.000 đồng (Mười bốn tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	9.675.581.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	300.717.000	đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	1.187.934.000	đồng;
- Chi phí khác	:	460.677.000	đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng	:	2.741.444.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	83.647.000	đồng.

(Tăng thêm 450.000.000 đồng so với tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh).

12. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện; trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 14.000.000.000 đồng (đã được cân đối tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương);

- Ngân sách huyện: 450.000.000 đồng (Đã được Thường trực HĐND huyện Krông Búk thống nhất vốn đối ứng từ nguồn ngân sách huyện giai đoạn 2021-2025 tại Thông báo số 03/TB-HĐND ngày 14/3/2022)./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN
Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : 080.50557 - 080.50584
Fax : 080.50554
E-mail: congbao@daklak.gov.vn
Website: http://congbao.daklak.gov.vn
In tại:

Giá: …….. đồng